

Bản án số: 1678/2019/HNGĐ - ST

Ngày 29 - 11 - 2019.

V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Thanh Hồng

Bà Nguyễn Thị Hồng Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp, Thư ký Tòa án nhân dân quận G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Oanh, Kiểm sát viên.

Ngày 29/11/2019, tại Tòa án nhân dân quận G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1346/2019/TLST-HN, ngày 08/10/2019 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 353/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 07/11/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Hiệp T; nơi cư trú: Số N đường V, Phường B, Quận F.

Bị đơn: Ông Lê Hồng S; Hộ khẩu thường trú: Số T đường N, Phường B, quận G; nơi cư trú: Số B đường N, Phường M, quận G.

NHẬN THẤY:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 02/10/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - bà Lê Thị Hiệp T trình bày: Bà và ông S tự nguyện sống chung năm 1993, đăng ký kết hôn năm 1993 tại Ủy ban nhân dân xã Quảng Đức, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá.

Quá trình sống chung, ông bà xảy ra mâu thuẫn về lối sống, tính cách và đặc biệt về vấn đề tài chính. Do đó, gần 10 năm nay ông bà sống ly thân. Bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nghĩa vụ vợ chồng đối với nhau không có nên bà làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Yêu cầu cụ thể như sau:

- Về hôn nhân: Bà được ly hôn với ông S;
- Về con chung: Bà và ông S có 01 con chung tên Lê Thị Ngọc L, sinh năm 1994. Con chung đã trưởng thành.
- Về tài sản chung: Bà và ông S có 01 căn nhà số T đường N, Phường B, quận G vừa phát mại để trả nợ Ngân hàng BIDV chi nhánh Hàm Nghi, Quận 1. Sau khi trả nợ cho Ngân hàng, trừ các chi phí, số tiền còn lại là 4.921.000.000 đồng. Số tiền trên do ông S đang giữ. Bà đề nghị ông S chia cho bà $\frac{1}{2}$ số tiền nêu trên là 2.460.500.000 đồng.

Ngày 11/11/2019, bà có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Bà sẽ về bàn bạc với ông S để ông bà tự thỏa thuận với nhau về việc chia tài sản chung. Nếu ông S không tự thỏa thuận chia tài sản chung với bà, bà khởi kiện bằng vụ án khác.

2. Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 14/10/2019 và biên bản ghi nhận ngày 07/11/2019, bị đơn - Ông Lê Hồng S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và về con chung: Ông đồng ý với ý kiến của bà T.

- Về tài sản chung: Ông bà có tài sản chung là nhà đất tại địa chỉ số T đường N, Phường B, quận G. Ông bà đã bán nhà. Ông trả nợ cho Ngân hàng và các đơn vị, cá nhân khác. Số tiền bán nhà chỉ còn lại là 3.800.000.000 đồng. Số tiền bán nhà còn lại ông đang giữ nhưng ông không đồng ý chia cho bà T. Ông không yêu cầu chia tài sản chung trong vụ án này.

3. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G có ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như các đương sự chấp hành đúng trình tự, thủ tục tố tụng do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và thủ tục giải quyết:

Bà T có đơn ly hôn với ông S. Ông S cư trú tại quận G. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự,

đây là tranh chấp về ly hôn, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận G.

Về người tham gia tố tụng: Bà T và ông S có đơn yêu cầu đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Đây là ý chí của bà T và ông S. Hội đồng xét xử xét yêu cầu của các đương sự phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận.

Căn cứ Điều 05 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi vấn đề đương sự có yêu cầu, những vấn đề liên quan đến vụ án đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Bà Lê Thị Hiệp T

Hôn nhân giữa bà T và ông S là tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 127, quyển số: 03/1993, ngày 29/10/1993 của Ủy ban nhân dân xã Quảng Đức, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá nên được xem là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ lời trình bày của bà T và ông S, Hội đồng xét xử xét thấy: Hôn nhân giữa ông bà không còn khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà T phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về con chung: Ông bà có 01 con chung tên Lê Thị Ngọc L, sinh năm 1994. Con chung đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Ngày 11/11/2019, bà T có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của bà T.

Từ phân tích trên, xét yêu cầu khởi kiện của bà T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà T là người cao tuổi, được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 5, 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Hiệp T

1.1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lê Thị Hiệp T và Ông Lê Hồng S.

Giấy chứng nhận kết hôn số 127, quyển số: 03/1993, ngày 29/10/1993 của Ủy ban nhân dân xã Quảng Đức, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá không còn hiệu lực.

1.2. Về con chung: Bà T và ông S có 01 con chung tên Lê Thị Ngọc L, sinh năm 1994. Con chung đã trưởng thành.

1.3. Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của bà T.

2. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí cho bà T.

3. Quyền kháng cáo: Bà T và ông S được quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại chính quyền địa phương.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND quận G;
- CCTHADS quận G;
- UBND xã (phường) nơi đăng ký kết hôn;
- Dương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hạnh